TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2026
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀN PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng;

2. Ông Lê Văn Công.

Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 899/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 352/2025/QĐXX-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H năm 1981; địa chỉ thường trú: Khu H, xã C, tỉnh Phú Thọđịa chỉ tạm trú: Số C, Tổ B, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Quốc C năm 1980; địa chỉ thường trú: Khu H, xã C, tỉnh Phú Thọđịa chỉ tạm trú: Số C, Tổ B, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H1 và ông Vũ Quốc C1 chung sống với nhau từ năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn từ khoảng 10 năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, bà không còn thương yêu ông C2 chồng ở chung nhà nhưng không quan hệ tình dục từ nhiều năm nay. Do Mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án tuyên

không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông C

Thời gian chung sống sinh được 02 người con tên Vũ Thị N ngày 02/4/2002 và Vũ A Tsinh ngày 06/02/2010. Nay, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu Vũ A Tcho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Riêng cháu Vũ Thị N1 trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông C6 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài chung: Có 01 căn nhà gắn liền trên diện tích đất 58,5 m^2. Nguồn gốc đất là do ông bà nhận chuyển của ông Vũ Bá L năm 2009 bằng giấy tay, nhưng đến nay chưa tách sổ được. Lý do nhiều lần bà có yêu cầu ông L1 thủ tục tách sổ, nhưng ông L2 làm. Do chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà H2 yêu cầu Tòa án giải quyết, bà và ông C tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 19/12/2025 bị đơn ông Vũ Quốc C1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H1 chung sống với nhân từ năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn từ khoảng 01 năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, bà H3 quan hệ bất chính với một người đàn ông khác, ở chung nhà nhưng không quan hệ tình dục từ nhiều năm nay. Do Mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên bà H4 cầu Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H5 ông thì ông đồng ý.

Thời gian chung sống sinh được 02 người con tên Vũ Thị N ngày 02/4/2002 và Vũ A Tsinh ngày 06/02/2010. Nay, bà H4 cầu Tòa án giải quyết giao cháu Vũ A Tcho bà H6 tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Riêng cháu Vũ Thị N1 trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết thì ông đồng ý.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài chung: Có 01 căn nhà gắn liền trên diện tích đất 58,5 m^2. Nguồn gốc đất là do ông bà nhận chuyển của ông Vũ Bá L năm 2009 bằng giấy tay, nhưng đến nay đã tách sổ được cho bà H7 chưa ông không biết và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, vợ chồng sẽ tự thỏa thuận. Nếu thỏa thuận không được, ông sẽ nộp đơn yêu cầu chia tài sản hình thành trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Năm 2002 nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 và bị đơn ông Vũ Quốc C1 chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị H1 và ông Vũ Quốc C1 sinh được 02 người con tên Vũ Thị N ngày 02/4/2002 và Vũ A Tsinh ngày 06/02/2010. Nay, bà H4 cầu Tòa án giải quyết giao cháu Vũ A Tcho bà H6 tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì được

ông C đồng ý, phù hợp với nguyện vọng của con mong muốn sống với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng cháu Vũ Thị N1 trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng và yêu cầu giải quyết về con chung. Ông Vũ Quốc C1 hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ: Số C, Tổ B, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét, đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 và bị đơn ông Vũ Quốc C1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H1 và ông Vũ Quốc C1 chung sống với nhau từ đầu năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn. Bà H5 ông C3 sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã. Xét việc chung sống của bà H và ông C là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Việc đăng ký kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch".* Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình, thì quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông C do không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, vì vậy yêu cầu của bà H8 có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị H1 và ông Vũ Quốc C1 sinh được 02 người con tên Vũ Thị N ngày 02/4/2002 và Vũ A Tsinh ngày 06/02/2010. Khi ly hôn, bà H4 cầu giao cháu Vũ A T cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, bà H3 việc làm, thu nhập ổn định, thời gian ông C4 nhà bà H8 người trực tiếp nuôi con; nguyện vọng của cháu T sống với mẹ và được ông C5 ý nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H9 cháu Vũ Thị N2 đã đưởng thành nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị H1 không yêu cầu ông Vũ Quốc C6 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ cở chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 và Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 về tranh chấp ly hôn, nuôi con đối với bị đơn ông Vũ Quốc C1.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H1 với bị đơn ông Vũ Quốc C1.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Vũ Quốc C1 giao con chung tên Vũ A Tsinh ngày 06/02/2010 cho bà Nguyễn Thị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Nguyễn Thị H1 không yêu cầu ông Vũ Quốc C1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0022434 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi thời hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bạch Tuyết